

(V/v: Công khai thông tin về năng lực hoạt
động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ xây dựng.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hợp Phát công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hợp Phát;
- ĐKKD số 0102668815 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06/3/2008, thay đổi lần 5 ngày 09/5/2025;
- Địa chỉ: Nhà M3-2 Khu B Tập thể trường đại học Mỏ địa chất, phường Đông Ngạc, Tp. Hà Nội;
- VPGD: Số 119 Nguyễn Xiển, phường Khương Đình, Tp. Hà Nội;
- Email: Pkt.hopphat@gmail.com
Lasxd24.136@gmail.com
- Website: hopphat.info;
- Điện thoại: 0243 55 76 924;
- Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm kiểm định xây dựng;
- Địa chỉ PTN: Số 119 Nguyễn Xiển, phường Khương Đình, Tp. Hà Nội;
- Trạm thí nghiệm hiện trường đặt tại Xã Thu Lũm, tỉnh Lai Châu.



2. Thông tin về năng lực Trạm thí nghiệm hiện trường của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

- Dự án: Thủy điện Là Pơ.
- Danh sách nhân sự thí nghiệm: danh sách kèm theo.
- Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn áp dụng: danh sách kèm theo.
- Danh mục thiết bị thí nghiệm chính: danh sách kèm theo.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hợp Phát chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, trung thực, chính xác của nội dung công bố. Thiết bị thí nghiệm đáp ứng yêu cầu để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố. Thí nghiệm viên có trình độ chuyên môn phù hợp và được bố trí thực hiện đúng các chỉ tiêu đã được công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu.
- Lưu văn thư;

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI HỢP PHÁT**



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đỗ Quang Liệp

3266
ĐNG
Ổ PH
G VÀ T
P P
LIÊM

Danh sách nhân sự Trạm thí nghiệm hiện trường

(Kèm theo Công văn số: .../2026/CV-HP ngày 15 tháng 5 năm 2026)

TT	Chức danh – Họ tên	Nhiệm vụ - chức năng	Ghi chú
1	Trưởng trạm TN – Hồ Văn Nguyên	Phụ trách chính công tác hiện trường; kiểm tra công tác thực hiện thí nghiệm; thực hiện trực tiếp công tác thí nghiệm.	
2	Nguyễn Đức Tuấn	Thực hiện công tác thí nghiệm	
3	Nguyễn Thiện Quang	Thực hiện công tác thí nghiệm	
4	Hoàng Văn Thiện	Thực hiện công tác thí nghiệm	

88
T
I
H
H
H
- 1

Danh mục phép thử tại Trạm thí nghiệm hiện trường

(Kèm theo Công văn số: ...09.../2026/CV-HP ngày 15 tháng 5 năm 2026)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
II	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
4	Lấy mẫu, chế tạo, bảo dưỡng mẫu	TCVN 3105:2022
5	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
6	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022
7	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
III	VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ DẪM (SỎ), CẤP PHỐI	
8	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06
9	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
10	Xác định khối lượng riêng; KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
11	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
12	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
13	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
14	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:2006
15	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
16	XĐ độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572- 11:2006
17	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
18	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572- 17:2006
19	Xác định hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 0.075 mm bằng phương pháp rửa	TCVN 9205:2012
IV	PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG	
20	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8826:2011
21	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2011
22	Phụ gia khoáng: xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 8262:2009
23	Phụ gia khoáng: xác định độ ẩm	TCVN 8262:2009
V	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT ĐÁ TRONG PHÒNG	
24	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
25	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 12790:2020
VI	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG	
26	Thử kéo	TCVN 197:2014
27	Thử uốn	TCVN 198:2008
VII	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
28	Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	AASHTO T191
VIII	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
29	Xác định cường độ nén, uốn của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022
IX	THỬ NGHIỆM GẠCH XÂY	
30	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
31	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
32	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
33	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009

Danh mục thiết bị chính Trạm thí nghiệm hiện trường

(Kèm theo Công văn số: .../2026/CV-HP ngày .. tháng .. năm 2026)

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I Phần thép				
1	Máy kéo thép WE 1000B JINGWUAN, 1 pha - bao gồm bộ gối uốn TCVN, thước lá 1m	Bộ	1	
2	Máy cắt thép	Cái	1	
II Phần bê tông				
1	Máy nén bê tông TYA 2000KN LUDA, 1 pha - TQ	Cái	1	
2	Máy nén bê tông TYA 2000KN LUDA, 1 pha - TQ	Cái	1	
3	Máy trộn bê tông 240 lít quả trám, 1 pha - VN	Cái	1	
4	Máy trộn bê tông 380 lít quả trám, 1 pha - VN	Cái	1	
5	Côn đo độ sụt N1 bằng inox	Bộ	1	
6	Côn đo độ sụt N1 bằng inox	Bộ	2	
7	Khuôn đúc mẫu 200x200x200 mm, bằng thép	Cái	9	
8	Khuôn đúc mẫu 150x150x150 mm, bằng nhựa	Cái	60	
9	Khuôn đúc mẫu 150x150x150 mm, bằng nhựa	Cái	70	
10	Đầm dùi	Cái	2	
11	Khuôn đúc mẫu 50x50x50mm kép 3, bằng nhựa	Cái	3	
12	Nhiệt kế Đồng hồ chỉ thị số -40:- 250°C Laserliner - Đức	Cái	1	
III Phần xi măng				
1	Máy trộn xi măng XIYI Model: JJ-5, Kích thước: 600x320x660mm, Tốc độ quay hành tinh 62v/p và 125v/p	Bộ	1	
2	Bàn dằn xi măng ZS-15, Trọng lượng rung: 20kg	Bộ	1	
3	Bộ Vika VIKA - VN	Bộ	1	
4	Khuôn đúc mẫu 40x40x160mm kép 3, bằng thép	Cái	3	
5	Khuôn đúc mẫu 40x40x160mm kép 3 bằng nhựa	Cái	2	
6	Gối nén uốn xi măng KT nén 40x40 mm - TQ	Cái	1	
7	Khuôn ổn định thể tích Le Chatelier, bằng inox	Cái	3	
8	Thủy tinh Bình KLR xi măng 250ml	Cái	1	
9	Thủy tinh Bình KLR xi măng 250ml	Cái	1	
IV Phần cốt liệu bê tông				
1	Máy sàng Máy lắc sàng D200/D300 ZBSX-92	Cái	1	
2	Bộ thí nghiệm độ xốp của cát Bộ phễu xác định KL thể tích xốp cát	Cái	1	
3	Bộ thí nghiệm độ xốp của đá Bộ phễu xác định KL thể tích xốp đá	Cái	1	
4	Thùng dung trọng 2 lít, học đong	Cái	1	
5	Thùng dung trọng 5 lít, học đong	Cái	1	

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
6	Thùng dung trọng 15 Lít, hộp đong	Cái	1	
7	Bộ nén đập xilanh D150 mm	Bộ	1	
8	Dụng cụ Hấp thụ nước của cát (côn, chày)	Bộ	1	
9	Thủy tinh Bình tam giác cổ rộng 1000ml	Cái	1	
10	Thủy tinh Bình tam giác cổ rộng 1000ml	Cái	1	
11	Thủy tinh Ống đong 250ml	Cái	1	
12	Thủy tinh Ống đong 250ml	Cái	1	
13	Thước Kẹp 200 mm đo hạt dài dẹt, tỷ lệ 1:3	Cái	1	
14	Sàng D300, 70mm, lỗ vuông	Cái	1	
15	Sàng D300, 40mm, lỗ vuông	Cái	1	
16	Sàng D300, 20mm, lỗ vuông	Cái	1	
17	Sàng D300, 10mm, lỗ vuông	Cái	1	
18	Sàng D300, 5mm, lỗ vuông	Cái	1	
19	Sàng D300, 2.5mm, lỗ vuông	Cái	1	
20	Sàng D300, 1.25mm, lỗ vuông	Cái	1	
21	Sàng D300, 0.63mm, lỗ vuông	Cái	1	
22	Sàng D300, 0.315mm, lỗ vuông	Cái	1	
23	Sàng D300, 0.14mm, lỗ vuông	Cái	1	
24	Sàng D300, 0.075mm, lỗ vuông	Cái	1	
25	Sàng Đáy + nắp sàng D300 mm	Cái	1	
26	Máy khoan rút lõi Bê tông GEOX công suất 3.2KW + mũi khoan D130, D46	Bộ	1	
29	Máy khoan cầm tay	Cái	1	
V	Thí nghiệm vật liệu đắp			
1	Bộ sàng đất	Bộ	1	
2	Bộ đầm nén tiêu chuẩn	Bộ	1	
3	Bộ thí nghiệm rót cát	Bộ	1	
VI	Dùng chung			
1	Cân BC-620g x 0.01g - Nhật	Cái	1	
2	Cân JZC-TSE-15 x 0.5g - Nhật	Cái	1	
3	Cân VIBRA SHINKO-15 x 0.5g - Nhật	Cái	1	
4	Cân Đồng hồ chỉ thị kim 100 Kg - VN	Cái	1	
5	Tủ sấy 300°C, dung tích 136 lít, đồng hồ chỉ thị số - TQ	Cái	1	
6	Thước Kẹp 300 mm - TQ	Cái	1	
7	Thủy tinh Ống đong 1000ml	Cái	1	
8	Thủy tinh Ống đong 1000ml	Cái	1	